TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂY HÒA** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 30/2020/DS-ST Ngày: 28 - 9 - 2020 Về việc:*"Tranh chấp Hợp đồng dân sự về vay tài sản".*	**NHÂN DANH** **NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY HÒA TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thanh Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Minh Tàu;
2. Bà Phan Thị Liên.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Lam - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Hòa *tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Thành Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 28/9/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 106/2020/DS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2020 về việc: "*Tranh chấp Hợp đồng dân sự về vay tài sản*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2020/QĐST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà T, sinh năm 1950;
Địa chỉ: Thôn P, xã S, huyện T, Phú Yên.

- *Bị đơn:* Bà D – sinh năm 1970;
Địa chỉ: Thôn P, xã S, huyện T, Phú Yên.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
Ông C – sinh 1968;
Địa chỉ: Thôn P, xã S, huyện T, Phú Yên.

(Cùng có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn bà T trình bày:***

Vào ngày 13/5/2013 (Al), bà D mượn của bà T số tiền: 15.000.000đ *(Mười lăm triệu đồng)*. Bà D viết giấy mượn số tiền trên. Lãi suất hai bên thỏa thuận bằng lời nói là 3%/tháng. Sau khi vay, ông C *(Chồng bà D*) đã trả được 12 tháng lãi và trả 01 cái lộc bình *(Còn gọi là lục bình)* trị giá: 4.500.000đ *(Bốn triệu năm trăm nghìn đồng),* tương đương 01 năm tiền lãi. Như vậy, bà D đã trả được 02 năm tiền lãi. Ngoài ra, không trả khoản tiền nào khác.

Nay, bà T yêu cầu bà D phải trả số tiền gốc: 15.000.000đ *(Mười lăm triệu đồng)* và lãi suất 1,5%/tháng, tính từ ngày 13/5/2015 (AL) đến nay. Tại phiên tòa, bà T yêu cầu bà D trả số tiền gốc: 15.000.000đ *(Mười lăm triệu đồng)*, không yêu cầu trả lãi. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà D trình bày:

Vào ngày 13/5/2013 (AL), bà D vay của bà T số tiền: 15.000.000đ *(Mười lăm triệu đồng)*. Lãi suất hai bên thỏa thuận bằng lời nói là 6%/tháng. Sau khi viết giấy, chồng bà D tên là C trả được 02 năm tiền lãi. Sau đó, không có tiền trả nên khi bà T đến đòi nợ, ông C đã đưa lộc bình cho bà T để trừ nợ. Như vậy, đã trả xong nợ cho bà T nên không chấp nhận trả nữa. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông C trình bày:***

Năm 2013, bà D vay của bà T số tiền: 15.000.000đ, lãi suất vay là 6%/tháng có viết giấy nợ như bà D khai. Sau vay, ông C đã trả được 02 năm tiền lãi, tức là đã trả lãi đến năm 2015. Sau đó, không có tiền trả, nên khi bà T đến đòi, ông C bảo bà T muốn lấy gì thì lấy. Bà T đã lấy 01 cái lộc bình gỗ keo cao 1,4m, trị giá 12.000.000đ *(Mười hai triệu đồng)*; ông C thống nhất để bà T lấy lộc bình và xem như đã trả hết nợ. Do đó, ông C không chấp nhận yêu cầu của bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Hòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã xác định đúng mối quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách pháp lý của đương sự, chấp hành đúng trình tự, thủ tục thu thập tài liệu, chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký cũng đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Buộc bà D phải trả cho bà T số tiền: 15.000.000đ *(Mười lăm triệu đồng)*. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Pháp luật áp dụng: Hợp đồng vay tài sản giữa các bên được lập ngày 20/6/2013 *(Ngày 13/5/2013 AL)*, là thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 đang có hiệu lực. Tuy nhiên, hình thức, nội dung phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 nên áp dụng Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết.

[2] Xác định mức lãi suất vay: Bà T khai lãi suất 3%/tháng, ông C, bà D khai lãi suất 6%/tháng.

Xét: Bà D và ông C khai lãi suất 6%/tháng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Tại giấy vay ngày 22/4/2015, bà D đã viết lãi suất 3%/tháng nên đủ cơ sở xác định lãi suất thỏa thuận giữa các bên là 3%/tháng như bà T khai.

[4] Xác định số tiền đã trả:

Bà T khai vợ chồng bà D trả 01 năm tiền lãi và bán lộc bình để trả 01 năm lãi, tổng cộng trả 02 năm lãi. Ông C, bà D khai đã trả 02 năm lãi, còn cái lộc bình là trả hết nợ gốc.

Xét: Vợ chồng bà D khai đã trả 02 năm lãi, còn lộc bình là để trả gốc nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Tại giấy nợ ngày 22/4/2015, bà D đã viết có nội dung vợ chồng bà D đã trả được 12 tháng tiền lãi nên đủ cơ sở khẳng định bà D đã trả 01 năm tiền lãi và 01 cái lộc bình như bà T khai.

Đối với việc trả cái lộc bình:

+ Về giá của lộc bình: Ông C, bà D khai lộc bình giá: 12.000.000đ *(Mười hai triệu đồng)* nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên chấp nhận chiếc lộc bình gỗ keo giá: 4.500.000đ *(Bốn triệu năm trăm nghìn đồng)* như bà T thừa nhận.

+ Bà T khai lộc bình là để trả 01 *(Một)* năm tiền lãi; bà D, ông C khai trả gốc. Các bên khai nhưng không ai đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Xét, các bên thừa nhận Hợp đồng giữa các bên có lãi suất nên bà D phải có nghĩa vụ trả lãi cho bà T và trên thực tế, bà D mới chỉ trả cho bà T được một năm tiền lãi. Vì vậy, việc ông C đưa cái lộc bình cho bà T chính là để trả lãi. Do đó, chấp nhận cái lộc bình là dùng để trả một năm lãi như bà T khai.

Mặt khác, giấy nợ gốc giữa các bên vẫn do bà T giữ và cung cấp cho Tòa nên không có cơ sở cho rằng vợ chồng bà D đã dùng lộc bình để trả hết nợ gốc cho bà T.

Như vậy, đủ cơ sở khẳng định bà D vay của bà T số tiền: 15.000.000đ *(Mười lăm triệu đồng)*, đã trả được 02 *(Hai)* năm tiền lãi theo mức lãi suất 3%/tháng. Ngoài ra, không trả khoản nào khác.

[5] Các đương sự thỏa thuận lãi suất vay 3%/tháng là vượt quá quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự *(Điều 468 quy định lãi suất không được vượt quá 20%/năm, tương đương 1,67%/tháng)* nên phần vượt quá không được chấp nhận. Tuy nhiên, nếu tính lãi của số tiền 15.000.000đ từ ngày vay đến nay theo mức lãi suất 20%/năm thì số tiền lãi của 02 năm theo mức lãi suất cao nói trên không vượt quá số tiền lãi đáng ra bà D phải trả theo quy định và tại phiên tòa, bà T không yêu cầu bà D phải trả lãi nên không xét lại phần lãi đã trả.

Do đó, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Buộc bà D phải trả cho bà T số tiền gốc: 15.000.000đ *(Mười lăm triệu đồng)*.

[3] Về án phí: Bà D phải chịu: 15.000.000đ x 5% = 750.000đ *(Bảy trăm năm mươi nghìn đồng)*.Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 9, 26 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn: Buộc bà D phải trả cho bà T số tiền: **15.000.000đ** ***(Mười lăm triệu đồng).***

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà D phải chịu: 750.000đ *(Bảy trăm năm mươi nghìn đồng)*.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho bà T: 375.000đ *(Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)* đã thu tại Biên tại thu tiền tạm ứng án phí số 0002048, ngày 19/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Hòa.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

***Nơi nhận*:**
- TAND, VKSND tỉnh Phú Yên;
- VKSND huyện Tây Hòa;
- Chi cụcThi hành án dân sự huyện Tây Hoà;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

Lê Thanh Huệ